

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 416/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25-4-2019

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thanh Minh

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Hoàng Thắng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 6 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1083/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 2075/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chính T1, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Q, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Đào Thanh T2, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: Wellington St, Collingwood Vic, 3066. Australia.

Ông Nguyễn Chính T1 đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/4/2018 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Chính T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đào Thanh T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 125, Quyền số 01 ngày 13/01/2014. Sau khi kết hôn, ông và bà T2 chung sống hạnh phúc khoảng hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong thời gian chung sống bà T2 thường xuyên gây áp lực và không tôn trọng ông. Ông đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng bà T2 không thay đổi. Ngoài ra, ông còn phát hiện bà T2 có con riêng với người khác. Từ tháng 11 năm 2017 đến nay, ông và bà T2 đã sống ly thân và không còn liên hệ với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn chung vợ chồng rất trầm trọng, hai bên không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đào Thanh T2.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có. Vì bận việc, ông yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Bị đơn là bà Đào Thanh T2, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ: Tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày, giờ và địa điểm mở phiên họp hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Australia theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu bà T2 có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc ông T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo văn bản ủy thác tư pháp số 403/UTTPDS-TA30 ngày 02/7/2018). Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có văn bản đề nghị Cơ quan có thẩm quyền của Australia thực hiện các công việc cần thiết để thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định. Theo đó, Cơ quan có thẩm quyền của Australia đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 14/12/2018 bằng phương thức tổng đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự. Nhưng cho đến nay, bà T2 vẫn không có văn bản trả lời cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về địa vị tố tụng và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Về nội dung, Kiểm sát viên phân tích yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn bị đơn là phù hợp và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Chính T1, Hội đồng xét xử nhận thấy ông T1 và bà T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy căn cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp, khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn, Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Đào Thanh T2 hiện đang cư trú tại Australia nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, yêu cầu cung cấp bản khai; thông báo ngày, giờ, địa điểm xét xử nhưng đến thời điểm xét xử Tòa án vẫn không nhận được phản hồi của bị đơn. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228; khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Chính T1 yêu cầu ly hôn bà Đào Thanh T2, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của ông T1 (ông T1 cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời khai của ông) thì thực tế sau khi kết hôn ông T1 và bà T2 phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được. Từ khi kết hôn cho đến nay, ông T1 và bà T2 không có quá trình chung sống lâu dài, hai bên chưa có sự gắn kết sâu đậm về tình cảm vợ chồng. Hiện nay ông T1 và bà T2 đang sinh sống ở hai nước khác nhau nên khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông T1 yêu cầu ly hôn với bà T2 là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông T1 được ly hôn với bà T2 là phù hợp với thực tế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông Nguyễn Chính T1 khai không có, Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, ông Nguyễn Chính T1 chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Chính T1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Chính T2 được ly hôn với bà Đào Thanh T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 125, Quyền số 01 ngày 13/01/2014 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Chính T1 và bà Đào Thanh T2 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Ông Nguyễn Chính T1 khai không có, Tòa không xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, ông Nguyễn Chính T1 chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông T1 đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0044644 ngày 28/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ tiền án phí.

3. Ông Nguyễn Chính T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án. Bà Đào Thanh T2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Cao